

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Số: 01 /2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 520/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 12 năm 2025 và Thông báo số 609/TB-VP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng UBND thành phố về Kết luận của UBND tại phiên họp ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định Quy định Định

mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường và đặc khu thuộc thành phố).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2026

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với khối lượng công việc tại các dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc tại các dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện thì điều chỉnh bổ sung theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Thành uỷ, HĐND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Chủ tịch, các PCT. UBND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ huy quân sự thành phố;
- Công an thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, VP, SNNMT.

(đề b/c):



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thái Bình

25/11



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

1. Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng;
2. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường và đặc khu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường và đặc khu thuộc thành phố) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Định mức này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (gồm: xã, phường và đặc khu) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

Xã (phường, đặc khu) chuẩn là xã (phường, đặc khu) được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các tham số của xã chuẩn được quy định tại Điều 4 phần này.

2. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng II bậc 1	ĐCVC1
2	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2
3	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1
4	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2
5	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3
6	Đơn vị tính	ĐVT
7	Số thứ tự	STT
8	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
9	Quy hoạch sử dụng đất	QHSDĐ
10	Kế hoạch sử dụng đất	KHSDĐ
11	Ủy ban nhân dân	UBND

Điều 4. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

1. Quy hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 14.900 ha), hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về khu vực $K_{kv}=1$.

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã (M_{qhx}) tính theo công thức sau:

$$M_{qhx} = M_{tb} K_{ds} K_s K_{kv}$$

Trong đó:

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
1	< 200	0,66
2	200 - < 300	0,67 - 0,99
3	300 - < 400	1,00 - 1,32
4	400 - < 500	1,33 - 1,66
5	≥ 500	1,67

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	< 10.000	0,66
2	10.000 - < 14.900	0,67 - 0,99
3	14.900 - < 19.800	1,00 - 1,32
4	19.800 - < 24.700	1,33 - 1,65
5	≥ 24.700	1,66

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{kv} : Hệ số áp lực về khu vực, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

STT	Loại khu vực	K_{kv}
1	Các xã khu vực miền núi	0,85
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00

2. Kế hoạch sử dụng đất cấp xã

Định mức cho việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị cấp xã có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 4.200 ha), hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$.

Mức cụ thể cho từng đơn vị cấp xã (M_{khx}) tính theo công thức sau:

$$M_{khx} = M_{tb} K_{ds} K_s$$

Trong đó:

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

STT	Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
1	< 3.300	0,68
2	3.300 - < 4.800	0,69 - 0,99
3	4.800 - < 6.300	1,00 - 1,30
4	6.300 - < 7.800	1,31 - 1,62
5	≥ 7.800	1,63

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời

điểm năm hiện trạng.

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 06

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
1	< 3.300	0,78
2	3.300 - < 4.200	0,79 - 0,99
3	4.200 - < 5.100	1,00 - 1,20
4	5.100 - < 6.000	1,21 - 1,42
5	≥ 6.000	1,43

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng.

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định định mức cho hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố, cấp xã và hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

- Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực

hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

c) Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 6. Các quy định khác

1. Định mức đề lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã và lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được xác định trên cơ sở xã (phường, đặc khu) chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 phần này.

2. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I
LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

II. Định mức

Bảng số 07

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ thành phố)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố trực thuộc trung ương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)		896
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	111	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	135	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1Lxe5)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn thành phố trực thuộc trung ương; các công trình hạ tầng của thành phố trực thuộc trung ương; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các nội dung khác liên quan)	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1Lxe5)		94
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1Lxe5)	5	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	133	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ thành phố)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước			
2.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	106	
2.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	105	
2.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	112	
2.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	37	
2.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	49	
2.6	Lập bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	285	
2.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	195	
3	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Xác định các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, gồm:			
a	Mục tiêu tổng quát	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	4	
b	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	15	
c	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	15	
d	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	12	
đ	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ thành phố)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
e	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	15	
3.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	1.275	
3.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:			
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho thành phố trực thuộc trung ương	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	201	
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	327	
3.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ kế hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	66	
3.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	113	
3.6	Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	113	
3.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ kế hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	26	
3.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	117	
3.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	7	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ thành phố)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	7	
3.10	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	240	
3.11	Xây dựng bản đồ chuyên đề đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	275	
3.12	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án kế hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	222	
4	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	718	
4.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	30	

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 07 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 07.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 08

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/thành phố)	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	12.007	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	12.007	
3	Chuột máy tính	Cái	12	18.011	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	7,50	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	7,50	
6	Máy tính casio	Cái	60	3.002	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	5.003	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5.003	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	18.011	
10	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	12		470

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/thành phố)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Quần áo mưa	Bộ	12		235
12	Ba lô	Bộ	36		470
13	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5.003	
14	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	5.003	
15	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	12.007	
16	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.668	
17	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	1.001	
18	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	5.003	
19	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2.502	
20	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		1.169
21	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		1.169
22	Sạc pin	Cái	60		585
23	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		4.676
24	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	5.003	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 08 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước	14,64	
3	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	61,92	
4	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	17,44	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 08 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 08.

C. Định mức tiêu hao vật liệu**Bảng số 09**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB	Cái	140	29
2	Bút dạ màu	Bộ	4	34
3	Bút nhớ dòng	Cái	50	144
4	Bút bi nước Mỹ gel	Cái	50	144
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	6	
7	Mực in màu A4	Hộp	3	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	3	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	2	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	20	
14	Mực phô tô	Hộp	11	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		144
16	Giấy A3	Gram	12	
17	Giấy A4	Gram	101	
18	Giấy in A0	Cuộn	15	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 09 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	10,71	100,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước	22,42	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	23,39	
4	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	43,48	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 09 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 09.

D. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	46.099	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	88.032	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,00	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước	14,64	
3	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	61,92	
4	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	17,44	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 10.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu**Bảng số 11**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		4.950

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 11 tính cho nội dung công việc: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 11 cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 11.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**Bảng số 12**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/thành phố)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,50	1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	6	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	3	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,40	19	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	15.995	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	3.360	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,20	1.668	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,50	8	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,50		1.344
11	Máy phô tô	Cái	60	1,50	3	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			594

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước	14,64	
3	Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất	61,92	
4	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất	17,44	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 12 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Đà Nẵng, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 12.

Chương II

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Thông tư

số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.6. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.7. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

II. Định mức

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		60
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường, gồm:			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7	
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	nhập mẫn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)			
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
2.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13	
2.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	26	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	
3.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	22	
3.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	41	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất			
4.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
4.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
4.3	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch, gồm:			
a	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
b	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
4.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
5.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
5.2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	14	
5.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
6.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
6.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐCP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	70	
6.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	
6.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
6.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
6.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7 và 6.8 bảng này	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
6.10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất			
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
6.11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
6.12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	31	
6.13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	40	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
7.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, b khoản 7.1 bảng này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 7.1 bảng này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
7.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
7.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 7.1 bảng này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
7.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
7.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/xã TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản 7.8 bảng này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	19	
7.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã			
8.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	80	
8.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	15	

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 13 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 13.

B. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 14

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.899	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.899	
3	Chuột máy tính	Cái	12	2.848	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	9	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	9	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Máy tính casio	Cái	60	475	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	791	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	791	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	2.848	
10	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		60
11	Quần áo mưa	Bộ	12		30
12	Ba lô	Bộ	12		60
13	Đồng hồ treo tường	Cái	24	791	
14	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	791	
15	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.899	
16	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	264	
17	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	158	
18	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	791	
19	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	396	
20	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		72
21	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		72
22	Sạc pin	Cái	60		36
23	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		288
24	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	791	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,43	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,06	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,08	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,69	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	30,92	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	16,81	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	12,01	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 14 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng Bảng số 14.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 15

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	85	3
2	Bút dạ màu	Bộ	10	2
3	Bút nhớ dòng	Cái	10	2
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	6
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	8	
7	Mực in màu A4	Hộp	3	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
14	Mực phô tô	Hộp	9	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
15	Sổ ghi chép	Cuốn		15
16	Giấy A3	Gram	10	
17	Giấy A4	Gram	88	
18	Giấy in A0	Cuộn	10	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 15 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	2,46	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	2,48	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	3,57	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	4,24	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,12	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	20,01	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	20,72	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	40,40	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 15 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 15.

D. Định mức tiêu hao năng lượng**Bảng số 16**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	7.290	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	13.793	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 16 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,43	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,06	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,08	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,69	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	30,92	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	16,81	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	12,01	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 16 cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 16.

D. Định mức tiêu hao nhiên liệu**Bảng số 17**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghị ệp	Ngoại nghị ệp
1	Xăng xe	Lít		360

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 17 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 17 cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 17.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**Bảng số 18**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghị ệp	Ngoại nghị ệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	4,4	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,7	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	12,5	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	2.638	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	350	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	264	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	9	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		60
11	Máy phun sơn	Cái	60	1,5	3	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			43

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,43	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,06	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,08	
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,69	
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	30,92	
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	16,81	
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	12,01	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 18 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 18.

Chương III

LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ

A. Định mức lao động

I. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9

Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.2. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến sử dụng đất của cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định Điều 38 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.4. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

1.5. Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

II. Định mức

Bảng số 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		48
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:			
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1	
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3	
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường			
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	yếu tố khác có liên quan (nếu có)			
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
2.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	
2.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	21	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	18	
3.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
3.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	25	
4	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
4.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, b khoản 4.1 bảng này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 4.1 bảng này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	
4.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	
4.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 4.1 bảng này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	
4.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	
4.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã			
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	11	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản 4.8 bảng này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	19	
4.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	32	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan			
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	56	
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 19 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 19.

B. Định mức dụng cụ lao động**Bảng số 20**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/xã TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	888	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	888	
3	Chuột máy tính	Cái	12	1.332	
4	Bút trình chiếu	Cái	12	7	
5	Màn chiếu điện	Cái	12	7	
6	Máy tính casio	Cái	60	222	
7	Giá để tài liệu	Cái	60	370	
8	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	370	
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.332	
10	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		60
11	Quần áo mưa	Bộ	12		30
12	Ba lô	Bộ	12		60
13	Đồng hồ treo tường	Cái	24	370	
14	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	370	
15	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	888	
16	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	123	
17	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	74	
18	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	370	
19	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	185	
20	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		60
21	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		60
22	Sạc pin	Cái	60		30
23	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		240
24	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	370	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 20 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,33	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	17,34	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	20,54	
4	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	35,95	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	17,84	

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 20 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 20.

C. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	70	3
2	Bút dạ màu	Bộ	10	2
3	Bút nhớ dòng	Cái	10	2
4	Bút bi nước My gel	Cái	10	6
5	Mực in A3 Laser	Hộp	1	
6	Mực in A4 Laser	Hộp	6	
7	Mực in màu A4	Hộp	2	
8	Mực in màu A3	Hộp	1	
9	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
14	Mực phô tô	Hộp	8	
15	Sổ ghi chép	Cuốn		15
16	Giấy A3	Gram	9	
17	Giấy A4	Gram	71	
18	Giấy in A0	Cuộn	7	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	3,05	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	2,74	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	15,06	
4	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	24,27	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	54,88	

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 21 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 21.

D. Định mức tiêu hao năng lượng**Bảng số 22**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	3.403	
2	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	6.529	

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 22 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,33	
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	17,34	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	20,54	
4	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	35,95	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	17,84	

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 22 cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 22.

Đ. Định mức tiêu hao nhiên liệu**Bảng số 23**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		300

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 23 tính cho nội dung công việc Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 23 cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 23.

E. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 24

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/xã TB)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
2	Máy in A4	Cái	60	0,4	3,3	
3	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,1	
4	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1	
5	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	8,8	
6	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	1.215	
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	195	
8	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	123	
9	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	7	
10	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		48
11	Máy phun tô	Cái	60	1,5	2	
12	Ô tô 7 chỗ	Cái	180			36

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 24 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	8,33	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	17,34	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	20,54	

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	35,95	
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	17,84	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 24 tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 24.